Tác động của chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh và chỉ số tập trung doanh nghiệp cấp huyện tới việc tham gia thị trường của lao động trẻ Việt Nam*

PHẠM MINH THÁI

Khai thác bộ số liệu điều tra chuyển tiếp từ trường học tới việc làm năm 2012 và 2015 của Tổng cục Thống kê, bài viết đã lần đầu tiên kiểm soát các yếu tố chính sách, cụ thể là các chỉ số thành phần trong chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh, chỉ số đô thị hóa và chỉ số tập trung doanh nghiệp cấp huyện vào phân tích tác động tới kết quả tham gia thị trường của lao động trẻ Việt Nam. Kết quả ước lượng cho thấy các yếu tố làm tăng khả năng tham gia thị trường lao động của lao động trẻ ở Việt Nam bao gồm chỉ số gia nhập thị trường, chỉ số chi phí phi chính thức, chỉ số năng động cấp tỉnh và chỉ số tập trung doanh nghiệp cấp huyện. Ngược lại, những yếu tố làm giảm xác suất tham gia thị trường lao động của lao động trẻ là chỉ số minh bạch cấp tỉnh và chỉ số đô thị hóa.

Từ khóa: *tham gia thị trường lao động, lao động trẻ, chỉ số tập trung ngành, năng lực cạnh tranh cấp tỉnh, đô thị hóa, probit, môi trường kinh tế địa phương.*

1. Giới thiệu chung

Các nghiên cứu đã thực hiện liên quan tới việc phân tích các nhân tố tác động tới việc tham gia thị trường lao động thường tập trung vào các đặc điểm cá nhân và hộ gia đình, hay từ phía cung lao động mà chưa nghiên cứu các yếu tố vĩ mô của thị trường lao động như mức độ phát triển, mức độ có sẵn việc làm ở địa phương là các yếu tố thuộc phía cầu. Một khía cạnh khác là các nghiên cứu hiện hay chưa kiểm soát được yếu tố tác động của các chỉ số thành phần trong hệ thống chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh, chỉ số đô thị hóa cũng như yếu tố về mức độ tập trung doanh nghiệp trong mỗi ngành ở cấp huyện tới kết quả tham gia thị trường lao động đối với lao động trẻ ở Việt Nam.

Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) đại diện cho môi trường kinh tế của một tỉnh. Chỉ số PCI càng cao nghĩa là tỉnh đó có môi trường kinh doanh tốt, có dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp phát triển, có chính sách đào tạo lao động tốt, chi phí gia nhập thị trường thấp, đặc biệt có lãnh đạo tỉnh năng động và tiên phong. Theo đó, tỉnh nào có chỉ số năng lực cạnh tranh cao thì sẽ có môi trường kinh doanh tốt cho nhiều doanh nghiệp thành lập và phát triển, do đó, sẽ có nhiều cơ hội việc làm cho lao động, đặc biệt là lao động trẻ tham gia. Nghĩa là có thể kỳ vọng việc tỷ lệ tham gia thị trường lao động cao hơn ở những tỉnh có chỉ số năng lực cạnh tranh cao.

Tỷ lệ đô thị hóa được tính bằng tỷ lệ dân số của khu vực thành thị trong một tỉnh chia cho tổng dân số của tỉnh đó. Theo Kyalo (2005) thì tác động của yếu tố đô thị hóa là tác động hai chiều đối với việc tham gia thị trường lao động của lao động trẻ. *Một mặt*, đô thị hóa khiến cho sự cạnh tranh trong tìm việc sẽ tăng lên, bởi có nhiều người hơn tham gia vào quá trình này tại các khu vực đô thị. Điều đó có thể dẫn tới nhiều lao động trẻ lần đầu đi tìm việc sẽ gặp khó khăn và sau một vài thất bại có thể dẫn tới việc họ thoái chí và tạm dừng việc tham gia vào thị trường lao động, dẫn tới giảm tỷ lệ tham gia. *Mặt khác,*

Phạm Minh Thái, Trung tâm Phân tích và dự báo, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.

* Nghiên cứu này được tài trợ bởi Đại học Quốc gia Hà Nội trong đề tài mã số QG.18.26.

phần lớn các doanh nghiệp sản xuất cũng như doanh nghiệp cung cấp dịch vụ đều tập trung ở các khu đô thị, nên nhu cầu tuyển dụng khá cao và điều đó tạo ra nhiều cơ hội việc làm cho người lao động. Hơn thế nữa, chi phí sinh hoạt tại các khu đô thị cao hơn ở khu vực nông thôn, dẫn tới chi phí cơ hội của việc không tham gia vào thị trường lao động của lao động trẻ cũng tăng lên. Theo hai khía cạnh này thì đô thị hóa lại làm tăng tỷ lệ tham gia thị trường lao động của lao động trẻ. Do đó, yếu tố đô thị hóa được đưa vào kiểm soát với giả thiết là làm tăng tỷ lệ tham gia thị trường lao động của lao động trẻ ở Việt Nam.

Liên quan tới chỉ số tập trung ngành, về lý thuyết, các doanh nghiệp luôn có xu hướng tập trung ở những khu vực giúp họ có năng suất lao động cao hơn và do đó có lợi nhuận cao hơn (Vernon, 1966). Theo Lý thuyết địa kinh tế mới (New Economic Geography) của Paul Krugman[1], những lợi ích mà doanh nghiệp có thể nhận được bằng việc cùng tập trung tại một khu vực với những doanh nghiệp khác được gọi là hiệu ứng ngoại tác cục bộ (local externality effect) theo quy mô hoặc cũng có thể được gọi là mức độ tập trung kinh tế (agglomeration economies). Có hai hình thức tập trung là địa phương hóa và đô thị hóa. Theo hình thức địa phương hóa, thông qua việc chia cụm với những doanh nghiệp khác trong cùng một ngành, các doanh nghiệp sẽ tận dụng được sự lan tỏa công nghệ cũng như chia sẻ những đầu vào quan trọng của quá trình sản xuất, đặc biệt là lao động có kỹ năng (Krugman, 1991; Rosenthal và Strange, 2004). Theo hình thức đô thị hóa, sự tập trung sẽ làm tăng quy mô của các đô thị và làm đa dạng hóa các ngành công nghiệp ở đô thị đó. Theo Chinitz (1961) và Jacobs (1969), đô thị hóa nghĩa là các doanh nghiệp tập trung trong cùng một khu vực sẽ nhận được những lợi ích lớn từ tiến bộ công nghệ, chuyển giao kiến thức và tiếp cận tới các dịch vụ hỗ trợ kinh doanh.

Như vậy, sự tập trung các doanh nghiệp cùng ngành ở cùng một khu vực sẽ đem lại những lợi ích lớn cho bản thân các doanh nghiệp cũng như thu hút thêm các doanh nghiệp khác tới khu vực đó. Khi số lượng doanh nghiệp tăng lên thì cũng đồng nghĩa với việc cầu về lao động cũng sẽ tăng lên, tạo ra nhiều cơ hội việc làm cho lao động ở khu vực đó và khu vực lân cận. Nhiều nghiên cứu thực nghiệm gần đây cũng chỉ ra rằng, sự tập trung các doanh nghiệp tạo ra nhiều việc làm hơn cho người lao động địa phương (Combes và cộng sự, 2012 và Barufi, 2014), nghĩa là sẽ có nhiều lựa chọn trong việc tham gia thị trường lao động cho lao động trẻ mới gia nhập thị trường lao động khi có mặt các khu công nghiệp tập trung, các khu chế xuất ở trong địa bàn hoặc gần địa bàn sinh sống của những lao động trẻ này. Chính vì vậy, biến số độ tập trung của doanh nghiệp là một biến số rất quan trọng không thể thiếu trong việc xác định yếu tố tác động tới kết quả tham gia thị trường lao động của lao động trẻ ở Việt Nam.

2. Tổng quan nghiên cứu

Khi phân tích các nhân tố tác động tới việc tham gia thị trường lao động nói chung và việc tham gia thị trường lao động của lao động trẻ nói riêng, hầu hết các nghiên cứu trước đây kiểm soát theo các nhóm nhân tố bao gồm nhóm nhân tố thuộc đặc điểm riêng của người lao động và nhóm nhân tố liên quan tới đặc điểm của hộ gia đình. Các yếu tố liên quan tới đặc điểm cá nhân bao gồm: tuổi, giới tính, trình độ học vấn, tình trạng hôn nhân, tình trạng khuyết tật và yếu tố có con. Nhóm yếu tố liên quan tới đặc điểm của hộ gia đình bao gồm quy mô của hộ và tình trạng kinh tế của hộ gia đình.

Liên quan tới yếu tố tuổi và giới tính, phần lớn các kết quả nghiên cứu thực nghiệm đều có chung một kết luận rằng, tỷ lệ tham gia thị trường lao động của nam giới cao hơn nữ giới và tuổi của người lao động có mối quan hệ thuận với tỷ lệ tham gia thị trường lao động (Mohamed, 2005; Guarcello và cộng sự, 2006; Đặng Nguyên Anh và cộng sự, 2005).

1. Giáo sư Paul Krugman được giải thưởng Nobel năm 2008 từ lý thuyết địa kinh tế mới này.

Người lao động có trình độ giáo dục cao hơn có nhiều khả năng nhận được thu nhập cao hơn[2] cũng như cơ hội việc làm tốt hơn (Kyalo, 2005; Burtless, 2013; Hosney, 2015), do đó họ sẽ sẵn sàng tham gia vào thị trường lao động (Pastore, 2005; Faridi và Basit, 2011; Khadim và Akram, 2013). Hơn thế nữa, trình độ giáo dục càng cao thì chi phí cơ hội của việc không tham thị trường lao động cũng sẽ cao hơn, điều đó tạo áp lực cho những người có trình độ cao tham gia vào thị trường lao động (Kyalo, 2005). Tuy nhiên, Contreras và cộng sự (2010) lại phát hiện rằng đối với nam thanh niên ở Chilê, mối quan hệ giữa trình độ học vấn và tỷ lệ tham gia thị trường lao động là ngược chiều nhau. Đây cũng là phát hiện của Đặng Nguyên Anh và cộng sự (2005) ở Việt Nam.

Trong khi một số nghiên cứu chỉ ra rằng phụ nữ đã kết hôn có xu hướng ít tham gia vào thị trường lao động (Ejaz, 2007) thì một số nghiên cứu khác lại không tìm thấy mối quan hệ giữa tình trạng hôn nhân và việc tham gia thị trường lao động của phụ nữ (Khadim và Akram, 2013). Nếu như tình trạng hôn nhân làm tăng tỷ lệ tham gia thị trường lao động ở Trung Quốc và Sierra Leone thì yếu tố này lại làm giảm tỷ lệ tham gia ở Ai Cập và Colombia (Mohamed, 2005). Kyalo (2005) cũng chỉ ra yếu tố tình trạng hôn nhân làm giảm xác suất tham gia thị trường lao động của lao động trẻ ở Kenya. Tại Việt Nam, Đặng Nguyên Anh và cộng sự (2005) chỉ ra rằng tình trạng hôn nhân không có ý nghĩa thống kê trong việc tham gia thị trường lao động, tuy nhiên những thanh niên độc thân có xu hướng tìm việc làm cao hơn những thanh niên đã kết hôn.

Mặc dù có nhiều nghiên cứu về mối quan hệ giữa tình trạng sức khỏe và việc tham gia thị trường lao động ở các nước phát triển, rất ít nghiên cứu về vấn đề này ở các nước đang phát triển (Dogrul, 2015). Một người khỏe mạnh sẽ có khả năng có trình độ học vấn tốt hơn, có thu nhập tốt hơn và do đó họ có nhiều khả năng tham gia vào thị trường lao động cao hơn (Holt, 2010). Ngược lại, một lao động với sức khỏe kém sẽ khó có thể đạt được năng suất lao động như người bình thường, do đó sẽ ít cơ hội để họ được tuyển dụng. Như vậy, có nhiều khả năng sức khỏe kém hoặc bị khuyết tật sẽ là một rào cản làm giảm khả năng tham gia vào thị trường lao động của người lao động nói chung và của lao động trẻ nói riêng (Mohamed, 2005; Cai, 2010). Lamb và McKenzie (2001) cũng chỉ ra rằng, những học sinh khuyết tật gặp nhiều khó khăn hơn trong quá trình chuyển đổi từ trường học tới việc làm và họ thường phải chịu tình trạng thất nghiệp dài hạn lâu hơn những học sinh không khuyết tật sau khi kết thúc quá trình học tập. Tuy nhiên, tại Việt Nam, nghiên cứu của Đặng Nguyên Anh và cộng sự (2005) đã chỉ ra rằng những thanh niên khuyết tật có xu hướng tham gia thị trường lao động và chủ động tìm việc làm cao hơn những thanh niên không khuyết tật. Đây là một phát hiện khá khác biệt so với lý thuyết nêu trên.

Nghiên cứu của Mohamed (2005) kết luận rằng quy mô hộ gia đình càng tăng thì xu hướng tham gia thị trường lao động của các thành viên trong hộ gia đình đó càng tăng. Ngược lại, Kyalo (2005) lại chỉ ra yếu tố làm giảm khả năng tham gia thị trường lao động của thanh niên là quy mô hộ gia đình. Như vậy, tác động của quy mô hộ gia đình là không rõ ràng tới kết quả tham gia thị trường lao động và lựa chọn nghề nghiệp trên thị trường lao động.

Trong khi nghiên cứu của Kyalo (2005), Guarcello và cộng sự (2006) tìm thấy mối quan hệ thuận chiều giữa thu nhập của hộ gia đình với tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của thanh niên, thì Đặng Nguyên Anh và cộng sự (2005) lại chỉ ra rằng tình trạng kinh tế của hộ gia đình có mối quan hệ ngược

2. Varian, 1992 khẳng định điều này dựa trên lý thuyết về dấu hiệu (signaling theory) về phía cầu, người thuê lao động thường có xu hướng trả thu nhập cao hơn cho người lao động có trình độ cao bởi trình độ cao đi liền với việc có năng suất lao động cao hơn so với những người có trình độ thấp hơn.

chiều với kết quả việc làm trên thị trường lao động của thanh niên. Kết quả của Đặng Nguyên Anh và cộng sự (2005) khá tương đồng với kết quả của Contreras và cộng sự (2010) nghiên cứu ở Chi Lê. Theo đó, khi thu nhập của hộ gia đình tăng lên thì tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của lao động trẻ giảm xuống. Như vậy, tác động của tình trạng kinh tế của hộ gia đình tới việc tham gia thị trường lao động của lao động trẻ là không đồng nhất, tùy thuộc vào đặc điểm của từng nước, từng khu vực nghiên cứu.

Liên quan tới nghiên cứu về độ tập trung của doanh nghiệp, tại Việt Nam đã có một số nghiên cứu đưa yếu tố này vào phân tích. Tuy nhiên, các nghiên cứu chủ yếu tập trung vào phân tích tác động của sự tập trung của doanh nghiệp tới năng suất lao động hoặc việc làm và học tập của trẻ em. Trong khi Nguyễn Thắng và cộng sự (2015) tập trung phân tích tác động của yếu tố này tới năng suất lao động của các doanh nghiệp nói chung, thì Trần Thị Bích và La Hải Anh (2017) lại đi sâu vào phân tích tác động của yếu tố này tới riêng năng suất lao động của các hộ kinh doanh cá thể phi nông nghiệp phi chính thức ở Việt Nam. Giang Thanh Long và cộng sự (2016) phân tích tác động của yếu tố độ tập trung của doanh nghiệp tới lao động và giáo dục của trẻ em trong khu vực tập trung đó. Nghiên cứu này chỉ ra rằng mặc dù độ tập trung của doanh nghiệp không có tác động tới việc đi học của trẻ em, nhưng nó đã giúp nâng cao chất lượng của trường học, đồng thời giảm xác suất tham gia vào thị trường lao động của trẻ em, đặc biệt là với trẻ em gái ở khu vực nông thôn, dân tộc thiểu số và bố mẹ có trình độ giáo dục thấp.

Nghiên cứu của Trần Quang Tuyến và cộng sự (2018) là nghiên cứu đầu tiên kiểm soát các yếu tố liên quan tới chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh, chỉ số đô thị hóa và chỉ số tập trung ngành cấp huyện trong việc đánh giá nhân tố tác động tới việc lựa chọn việc làm của lao động trẻ. Nghiên cứu đã chỉ ra rằng chất lượng đào tạo của các cơ sở đào tạo cấp tỉnh và mức độ tập trung doanh nghiệp cấp huyện giúp cho lao động trẻ có được những việc làm tốt hơn trên thị trường lao động. Tuy vậy, nghiên cứu này chỉ áp dụng cho những lao động đã tham gia vào thị trường mà chưa phân tích tác động của các nhân tố tới việc tham gia thị trường của lao động trẻ ở Việt Nam.

Tóm lại, trong nghiên cứu các yếu tố tác động tới việc tham gia thị trường lao động, việc kiểm soát các yếu tố liên quan tới đặc điểm của bản thân người lao động, đặc điểm gia đình và vùng kinh tế đã được rất nhiều nghiên cứu áp dụng. Tuy nhiên, mối tương quan giữa độ tập trung của doanh nghiệp cũng như tình trạng đô thị hóa và một số chỉ số quản lý cấp tỉnh như sự minh bạch, sự hỗ trợ gia nhập thị trường tới việc tham gia thị trường lao động của lao động trẻ vẫn chưa được nghiên cứu cụ thể. Điều đó có nghĩa là các nghiên cứu về nhân tố tác động tới việc tham gia thị trường lao động ở trên mới chỉ tập trung vào mặt cung mà thiếu các yếu tố về mặt cầu. Trong khi đó các yếu tử phía cầu đóng vai trò hết sức quan trọng đến kết quả của việc tham gia thị trường lao động của lao động trẻ. Việc kiểm soát một số yếu tố từ phía cầu là đóng góp quan trọng của bài viết vào hệ thống lý thuyết về các yếu tố tác động tới việc tham gia thị trường lao động của lao động trẻ ở Việt Nam.

3. Số liệu và phương pháp nghiên cứu

3.1. Số liệu

Số liệu chính được sử dụng trong nghiên cứu này là số liệu Điều tra quốc gia chuyển tiếp từ trường học đến việc làm (School-to-Work Transition Survey-SWTS). Đây là một phần của dự án Việc làm cho thanh niên (Work4Youth) thuộc khuôn khổ hợp tác giữa Chương trình Việc làm thanh niên của ILO và Quỹ MasterCard. Việt Nam là một trong số 28 quốc gia thực hiện điều tra này. Dự án này được thực hiện trong 5 năm và kết thúc vào giữa năm 2016, với mục đích tăng cường công tác thu thập thông tin thị trường lao động dành riêng cho thanh niên và giúp các

nhà hoạch định chính sách sử dụng, phân tích số liệu thống kê. Tại Việt Nam, điều tra SWTS được thực hiện hai lần, lần 1 điều tra vào năm 2012/2013 và lần 2 được điều tra vào tháng 4-2015.

Điều tra SWTS năm 2012 gồm mẫu 3.000 hộ gia đình tại 20 tỉnh[3]. Các hộ gia đình được lựa chọn sử dụng phương thức chọn mẫu ngẫu nhiên dựa trên dàn mẫu của Điều tra mức sống dân cư 2012 (VHLSS 2012), có nghĩa là mỗi hộ gia đình có một cơ hội được lựa chọn điều tra. Tại các hộ được lựa chọn, thông tin sẽ được thu thập đối với từng thành viên gia đình của hộ có độ tuổi từ 15 đến 29. Tổng số quan sát của cuối cùng của cuộc điều tra là 2.722.

Điều tra SWTS năm 2015 gồm mẫu 2.852 hộ gia đình tại 20 tỉnh[4]. Mặc dù có một số tỉnh điều tra năm 2015 khác so với điều tra năm 2012, nhưng nhìn chung các tỉnh thay đổi đều ở cùng một vùng kinh tế và có trình độ phát triển khá tương đồng với các tỉnh đã điều tra năm 2012 để đảm bảo tính đại diện cho toàn quốc. Các hộ gia đình được lựa chọn sử dụng phương thức chọn mẫu ngẫu nhiên dựa trên dàn mẫu của Điều tra mức sống dân cư 2014, có nghĩa là mỗi hộ gia đình có một cơ hội được lựa chọn điều tra. Tại các hộ được lựa chọn, thông tin sẽ được thu thập đối với từng thành viên gia đình của hộ có độ tuổi từ 15 đến 29. Tổng số quan sát của cuối cùng của cuộc điều tra là 2.345.

Do mục tiêu muốn tìm hiểu các yếu tố tác động tới việc tham gia thị trường lao động của lao động trẻ, nên bài viết chỉ tập trung vào những thanh niên đã kết thúc việc học tập. Do đó, những thanh niên vẫn đang đi học hoặc tham gia các chương trình đào tạo tại thời điểm điều tra sẽ không được đưa vào phân tích trong nghiên cứu này. Số quan sát hiện đang đi học hoặc tham gia các chương trình đào tạo trong mẫu SWTS năm 2012 và năm 2015 lần lượt là 919 và 793 quan sát. Sau khi tách nhóm đang đi học ra thì số quan sát cuối cùng được sử dụng trong nghiên cứu là 1.803 quan sát trong SWTS năm 2012 và 1.552 quan sát trong SWTS năm 2015.

Ngoài ra bài viết cũng sử dụng số liệu về năng lực cạnh tranh cấp tỉnh năm 2014 của VCCI và số liệu về chỉ số đô thị hóa của Tổng cục Thống kê và Quỹ dân số Liên hợp quốc công bố năm 2016 (Tổng cục Thống kê và UNFPA, 2016).

3.2. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết sử dụng mô hình đơn vị xác suất (Probit) để tìm ra những yếu tố tác động tới việc tham gia thị trường lao động của lao động trẻ ở Việt Nam. Phương trình cụ thể như sau:

$$Y_i = \beta_0 + \beta_i x_i + u_i$$

Trong đó: Yi = 0 nếu lao động trẻ không tham gia vào thị trường lao động; Yi = 1 nếu lao động trẻ có tham gia vào thị trường lao động (có việc làm); Xi: là véc tơ những đặc điểm cá nhân (tuổi, giới tính, tình trạng khuyết tật, trình độ giáo dục, di cư, có vợ/chồng), đặc điểm hộ gia đình (tình trạng kinh tế, quy mô hộ, trình độ học vấn của bố), đặc điểm vùng kinh tế (thành thị/nông thôn, vùng kinh tế) và các biến thuộc các chỉ số thành phần trong chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh, chỉ số đô thị hóa, chỉ số mức độ tập trung ngành cấp huyện.

Để dễ đọc và giải thích kết quả ước lượng của mô hình Probit, giá trị tác động cận biên của biến x_i thường được sử dụng. Công thức để tính tác động cận biên của x_i là $\frac{\partial P(y_i = 1 | x_i)}{\partial x_i} = \frac{\partial E(y_i | x_i)}{\partial x_i} = \varphi(x'_i \beta)\beta$ trong đó $\varphi(x'_i \beta)\beta$ là một hàm phân phối chuẩn.

3. 20 tỉnh được điều tra năm 2012 gồm: Hà Nội, Lào Cai, Hòa Bình, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Phú Thọ, Thái Bình, Ninh Bình, Nghệ An, Huế, Bình Định, Bình Thuận, Đắk Lắk, Lâm Đồng, Đồng Nai, TP. Hồ Chí Minh, Bến Tre, Đồng Tháp, Cần Thơ, Cà Mau.

4. 20 tỉnh được điều tra năm 2015 gồm: Hà Nội, Lào Cai, Sơn La, Bắc Giang, Phú Thọ, Hải Phòng, Hà Nam, Ninh Bình, Thanh Hóa, Huế, Quảng Nam, Bình Định, Gia Lai, Lâm Đồng, Bình Dương,TP. Hồ Chí Minh, Tiền Giang, Đồng Tháp, Cần Thơ, Bạc Liêu.

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

Theo số liệu điều tra lao động việc làm hàng năm của Tổng cục Thống kê thì số lao động trong độ tuổi từ 15 đến 29 đã có xu hướng giảm dần từ 22,4 triệu người năm 2009 xuống còn 19,4 triệu người năm 2016. Theo đó, số lao động trẻ có việc làm cũng có xu hướng giảm từ gần 15 triệu người xuống còn khoảng 12,7 triệu người trong cùng giai đoạn. Xu hướng giảm này đã được nhiều nghiên cứu đề cập, bởi Việt Nam đã bắt đầu giai đoạn già hóa dân số (Hoàng Phi Hùng và cộng sự, 2014) và số người trẻ gia nhập thị trường lao động cũng có xu hướng giảm từ năm 2013 (Oudin và cộng sự, 2013). Trong số hơn 6,7 triệu thanh niên không tham gia thị trường lao động năm 2016, có tới gần 6 triệu người đang theo học dài hạn trong các chương trình đào tạo ở Việt Nam.

Bảng 1 cho thấy có sự khác biệt rõ rệt trong tỷ lệ tham gia thị trường lao động giữa các nhóm nam và nữ, nhóm thành thị và nông thôn của lao động trẻ Việt Nam. Tỷ lệ tham gia thị trường lao động của nam cao hơn khá nhiều so với tỷ lệ tham gia của nữ với các tỷ lệ tương ứng của năm 2016 là 68,1% và 63,1%. Tuy nhiên, khoảng cách chênh lệch khoảng 5 điểm phần trăm giữa hai giới được duy trì khá ổn định trong suốt giai đoạn từ 2007 đến 2016. Điều đó cho thấy, sự khác biệt giữa hai nhóm giới tính có thể được lý giải là do khác biệt về đặc điểm giới, đặc biệt trong nhóm tuổi 22-29 là giai đoạn phù hợp nhất với nữ giới trong việc sinh con và chăm sóc con cái. Trong số những người đã kết thúc việc học tập và đào tạo, thì nữ giới có thể lập gia đình và lựa chọn ở nhà làm công việc nội trợ, trong khi đó nam giới có xu hướng tìm việc làm cao hơn ngay sau khi kết thúc việc học tập.

BẢNG 1: **Tỷ lệ tham gia thị trường lao động của lao động trẻ Việt Nam**

	2007	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016
Lao động trẻ (triệu lao động)	21,37	22,40	22,88	22,02	20,92	20,12	19,42	19,66	19,38
Số lao động trẻ có việc	13,51	14,96	15,35	14,58	13,44	13,30	12,94	13,11	12,72
Tỷ lệ tham gia thị trường lao động (%)									
Chung	63,21	66,77	67,09	66,24	64,24	66,10	66,62	66,67	65,66
Nữ	61,81	64,10	64,13	62,71	60,66	62,51	62,95	64,11	63,14
Nam	64,58	69,40	70,03	69,65	67,61	69,52	70,10	69,15	68,09
Nông thôn	67,23	71,09	71,96	70,85	67,79	70,32	70,60	71,39	70,05
Thành thị	52,39	56,74	55,89	56,30	56,78	57,08	58,10	57,65	57,51

Nguồn: Tính toán của tác giả từ số liệu Điều tra lao động việc làm 2007-2016, Tổng cục Thống kê.

Giữa khu vực nông thôn và khu vực thành thị, tỷ lệ tham gia thị trường lao động của lao động trẻ cũng khác biệt rất rõ. Năm 2016 có tới 70% lao động trẻ ở khu vực nông thôn tham gia vào thị trường lao động, trong khi tỷ lệ này ở khu vực thành thị chỉ là 57,5%. Sự chênh lệch trong tỷ lệ tham gia thị trường lao động giữa hai khu vực là tương đối ổn định trong giai đoạn 2010 – 2016 (bảng 1). Điều này được giải thích bởi hai yếu tố: *thứ nhất*, dân số trẻ ở thành thị thường có thời gian học tập dài hơn so với nhóm lao động trẻ ở nông thôn; *thứ hai*, áp lực kinh tế ở khu vực nông thôn cao hơn khu vực thành thị, điều này dẫn đến các lao động khu vực nông thôn bắt buộc phải tìm kiếm việc làm.

Chỉ số độ tập trung của doanh nghiệp ở cấp huyện được sử dụng vì nếu ở cấp tỉnh thì sẽ làm giảm sự đa dạng trong các biến của doanh nghiệp, bởi Việt Nam chỉ có 63 tỉnh/thành phố. Trong khi đó, nếu sử dụng độ tập trung của doanh nghiệp ở cấp xã thì sẽ không đảm bảo được độ tập trung, bởi có ít doanh nghiệp trên địa bàn xã, thậm chí nhiều xã không có doanh nghiệp nào. Hơn nữa, người lao động có thể sang xã khác để làm việc cho một doanh nghiệp nào đó chứ không phải trong xã của mình. Đặc biệt là sẽ có hiện

tượng hiệu ứng lan tỏa giữa các xã có doanh nghiệp hoạt động. Mức độ tập trung của ngành ở cấp độ 3 chữ số theo địa bàn huyện theo công thức

$$LQ_{ij} = \frac{L_{ij}/L_i}{L_j/L}$$

trong đó: Lij là số lao động ngành i ở huyện j, Li là số lao động ngành i trên toàn quốc, Lj là số lao động huyện j, L là số lao động toàn quốc.

Khi đưa chỉ số PCI vào kiểm soát trong mô hình, yếu tố này đại diện cho môi trường kinh tế của một tỉnh. Chỉ số PCI càng cao nghĩa là tỉnh đó có môi trường kinh doanh tốt, có dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp phát triển, có chính sách đào tạo lao động tốt, chi phí gia nhập thị trường thấp, đặc biệt có lãnh đạo tỉnh năng động và tiên phong. Theo đó, tỉnh nào có chỉ số năng lực cạnh tranh cao thì sẽ có môi trường kinh doanh tốt cho nhiều doanh nghiệp thành lập và phát triển, do đó, sẽ có nhiều cơ hội việc làm cho lao động, đặc biệt là lao động trẻ tham gia. Nghĩa là có thể kỳ vọng việc tỷ lệ tham gia thị trường lao động cao hơn và lựa chọn nghề nghiệp đa dạng hơn ở những tỉnh có chỉ số năng lực cạnh tranh cao. Vì có tới 10 yếu tố thành phần nên có nhiều khả năng chỉ số PCI tổng hợp không có tác động cụ thể tới kết quả lựa chọn tham gia thị trường lao động của lao động trẻ ở Việt Nam. Chính vì vậy, bài viết sẽ kiểm soát chi tiết một số chỉ số cụ thể trong chỉ số tổng hợp PCI được coi là có liên quan trực tiếp tới việc tham gia thị trường lao động của lao động trẻ.

Để đánh giá mức độ tác động, giá trị tác động biên (marginal effects) sẽ được sử dụng. Hầu hết các biến kiểm soát trong mô hình đều là biến giả (dummies), nên giá trị tác động biên có nghĩa là tác động của việc có đặc điểm nào đó so với nhóm tham chiếu của chính biến số đó trong điều kiện các biến số khác không đổi. Các yếu tố tác động được kiểm soát bao gồm các nhóm: (1) đặc điểm cá nhân; (2) đặc điểm hộ gia đình; (3) đặc điểm thành thị/nông thôn, vùng kinh tế; (4) đặc điểm trình độ phát triển. Các kết quả với các nhân tố về cá nhân và hộ gia đình, thành thị và vùng kinh tế cho kết quả tương tự các nghiên cứu khác. Do đó, phần này của bài viết chỉ tập trung vào nhóm nhân tố cuối cùng bao gồm chỉ số tập trung ngành, chỉ số đô thị hóa và các chỉ số thành phần của năng lực cạnh tranh cấp tỉnh năm 2014, vì đây là những nhân tố mới bù đắp vào khoảng trống nghiên cứu về những nhân tố tác động tới việc tham gia thị trường lao động và lựa chọn nghề của lao động trẻ ở Việt Nam (bảng 2). Kết quả mô hình ước lượng đầy đủ được trình bày trong phần Phụ lục.

BẢNG 2: Yếu tố tác động tới việc tham gia thị trường lao động của lao động trẻ (tác động biên)

Nhân tố	2012			2015		
	Tổng thể	Nam	Nữ	Tổng thể	Nam	Nữ
Đặc điểm trình độ phát triển						
Chỉ số tập trung	-0,0385***	-0,0308*	-0,0507**	0,0214	0,0561**	0,0024
Chỉ số đô thị hóa	-0,1845*	-0,0638	-0,3816**	-0,1012	-0,4925	-0,3841
Đường giao thông tốt	-0,3270***	0,0070	-0,7006***	0,2079	-0,091	0,1476
Chỉ số gia nhập thị trường	0,3905	0,3322	0,6098	1,5680	0,8878	1,3527
Chỉ số minh bạch	-0,6476***	-0,6325**	-0,6667*	-0,2733	0,7758	-0,4321
Chỉ số CP PCT	-0,5874**	-0,3013	-1,029**	-0,1327	-1,217	0,0930
Chỉ số năng động	0,2657***	0,1136	0,4349**	-0,1499	-0,2251	-0,3102
Chỉ số hỗ trợ doanh nghiệp				0,2405	-1,1816	0,2827
Chỉ số ĐT LĐ				0,2387	0,9055	0,4598
Số quan sát	1.527	799	728	1.049	472	577

Mức ý nghĩa thống kê *** 1%, ** 5%, * 10%

Nguồn: Tính toán của tác giả từ số liệu SWTS 2012 và 2015, Tổng cục Thống kê.

Nhóm yếu tố rất quan trọng đại diện cho trình độ phát triển của các tỉnh tới kết quả tham gia thị trường lao động của lao động trẻ bao gồm: các yếu tố phần cứng về cơ sở hạ tầng cũng như các yếu tố phần mềm về một số yếu tố thành phần trong chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh. Kết quả ước lượng năm 2012 cho thấy, tất cả các yếu tố thuộc nhóm này đều có ý nghĩa thống kê, nghĩa là các kết quả đều đủ mạnh trong việc cung cấp cơ sở vững chắc cho các kết luận rút ra từ mô hình phân tích, đặc biệt là giữa những nữ thanh niên kết quả tham gia thị trường lao động của họ bị tác động bởi những biến vĩ mô này, trong khi giữa các nam thanh niên chỉ có hai yếu tố có ý nghĩa thống kê đó là chỉ số tập trung doanh nghiệp và chỉ số minh bạch.

Thứ nhất, kết quả ước lượng cho thấy, khi chỉ số gia nhập thị trường và chỉ số năng động của tỉnh càng tăng, thì xu hướng của thanh niên ở các tỉnh đó tham gia vào thị trường lao động càng tăng lên. Cụ thể là khi chỉ số năng động tăng lên 1 phần trăm sẽ làm cho xu hướng tham gia thị trường lao động của lao động trẻ nói chung tăng lên 26,6 điểm phần trăm và đối với nữ thanh niên tăng lên 43,5 điểm phần trăm trong năm 2012. Đây cũng là điều đã được chỉ ra trong các mô hình lý thuyết, bởi lẽ chỉ số gia nhập thị trường cao đồng nghĩa với việc cơ hội gia nhập thị trường của các doanh nghiệp trong tỉnh đó rất tốt, điều đó dẫn tới cầu lao động tăng lên và sẽ tạo ra nhiều việc làm cho lao động trên địa bàn. Lý giải này cũng hoàn toàn phù hợp với kết quả ước lượng của chỉ số năng động cấp tỉnh.

Thứ hai, các yếu tố làm giảm khả năng tham gia thị trường lao động của lao động trẻ bao gồm: chỉ số tập trung doanh nghiệp, chỉ số đô thị hóa, chỉ số dường giao thông tốt và chỉ số minh bạch ở cấp tỉnh. Kết quả ước lượng của cả bốn yếu tố này đều rất đáng được quan tâm, bởi lẽ nó đi ngược lại với những phân tích lý thuyết. Trong phân tích lý thuyết, các yếu tố này đều được kỳ vọng sẽ hỗ trợ làm tăng xác suất của việc tham gia thị trường lao động của lao động trẻ. Cụ thể, theo lý thuyết địa kinh tế mới của Paul Krugman, những lợi ích mà doanh nghiệp có thể nhận được bằng việc cùng tập trung tại một khu vực với những doanh nghiệp khác được gọi là hiệu ứng ngoại tác cục bộ theo quy mô, hoặc cũng có thể được gọi là mức độ tập trung kinh tế thông qua việc chia cụm với những doanh nghiệp khác trong cùng một ngành, các doanh nghiệp sẽ tận dụng được sự lan tỏa công nghệ cũng như chia sẻ những đầu vào quan trọng của quá trình sản xuất, đặc biệt là lao động có kỹ năng. Như vậy, về lý thuyết thì sự tập trung các doanh nghiệp cùng ngành ở cùng một khu vực sẽ đem lại những lợi ích lớn cho bản thân các doanh nghiệp cũng như thu hút thêm các doanh nghiệp khác tới khu vực đó. Khi số lượng doanh nghiệp tăng lên thì cầu về lao động cũng sẽ tăng lên, tạo ra nhiều cơ hội việc làm cho lao động trong khu vực và vùng lân cận. Nhiều nghiên cứu thực nghiệm gần đây cũng chỉ ra rằng, sự tập trung các doanh nghiệp tạo ra nhiều việc làm hơn cho người lao động địa phương (Combes và cộng sự, 2012 và Barufi, 2014). Nghĩa là sẽ có nhiều lựa chọn trong việc tham gia thị trường lao động cũng như lựa chọn việc làm cho lao động trẻ mới gia nhập thị trường lao động khi có mặt các khu công nghiệp, khu chế xuất ở trong địa bàn hoặc gần địa bàn sinh sống của những lao động trẻ này. Tương tự, chỉ số đô thị hóa càng cao đồng nghĩa với việc có nhiều doanh nghiệp tập trung ở khu vực đô thị và tạo ra nhiều cơ hội việc làm ở khu vực đó. Tuy nhiên, kết quả ước lượng âm của hai hệ số liên quan tới chỉ số tập trung ngành và chỉ số đô thị hóa có thể được lý giải là: do sự tập trung cao độ của các doanh nghiệp trong cùng một khu vực dẫn tới việc thu hút nhiều lao động ở các nơi khác cũng tập trung về đây, làm tăng mức độ cạnh tranh giữa những lao động muốn tham gia vào thị trường lao động ở những khu vực này. Mức độ cạnh tranh cao khiến cho những lao động trẻ mới bắt đầu gia nhập thị trường lao động với vốn kinh nghiệm thực tế thấp sẽ khó có thể cạnh

tranh được với những lao động có kinh nghiệm hơn (Pastore, 2005). Kết quả là xác suất để những lao động trẻ này được thực sự tham gia thị trường lao động bị giảm xuống. Kết quả ước lượng năm 2015 cho chỉ số tập trung ngành là dương và có ý nghĩa thống kê đối với tổng thể của nhóm lao động trẻ cũng như đối với nhóm nam lao động trẻ ở Việt Nam. Kết quả này phản ánh đúng những lập luận về lý thuyết đã được trình bày và kỳ vọng ở phần trên.

5. Kết luận và hàm ý chính sách

Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của thanh niên Việt Nam vẫn được duy trì và tỷ lệ thất nghiệp không biến động nhiều cho thấy, suy giảm tăng trưởng không ảnh hưởng nhiều đến việc làm của thanh niên Việt Nam về mặt số lượng.

Mặc dù rất khó để lượng hóa tác động của những yếu tố chính sách tới kết quả tham gia thị trường lao động của lao động trẻ ở Việt Nam, nhưng nghiên cứu cũng đã sử dụng các biến đại diện cho các yếu tố chính sách này ở cấp tỉnh (cấp thực hiện chính sách, như: chỉ số năng động, chỉ số hỗ trợ đào tạo lao động, chỉ số minh bạch hay chỉ số đô thị hóa) để kiểm soát tác động tiềm tàng của những biến chính sách này tới kết quả phân tích. Kết quả ước lượng từ mô hình kinh tế lượng cho thấy, các yếu tố làm tăng khả năng tham gia thị trường lao động của lao động trẻ ở Việt Nam gồm: chỉ số gia nhập thị trường, chỉ số chi phí phi chính thức và chỉ số năng động cấp tỉnh. Ngược lại, những yếu tố làm giảm xác suất tham gia thị trường lao động của lao động trẻ là: chỉ số minh bạch cấp tỉnh, chỉ số tập trung và chỉ số đô thị hóa. Chính vì vậy, việc tiếp tục cải thiện môi trường kinh doanh cấp tỉnh sẽ giúp nâng cao khả năng tham gia thị trường lao động của lao động trẻ ở Việt Nam.

Đặc biệt, trong nghiên cứu này, yếu tố chỉ số tập trung doanh nghiệp lần đầu tiên được đưa vào mô hình phân tích nhân tố tác động tới việc tham gia thị trường lao động ở Việt Nam. Kết quả ước lượng cho thấy, chỉ số tập trung doanh nghiệp cấp huyện làm tăng khả năng tham gia thị trường lao động của lao động trẻ ở Việt Nam. Do đó, việc tạo cơ hội việc làm tại địa phương thông qua tiếp tục phát triển các khu sản xuất tập trung sẽ tạo ra những cơ hội việc làm cho lao động trẻ mới gia nhập thị trường ngay tại địa bàn họ sinh sống./.

PHỤ LỤC: Kết quả ước lượng đầy đủ của mô hình Probit

Nhân tố	2012			2015		
	Tổng thể	Nam	Nữ	Tổng thể	Nam	Nữ
Đặc điểm cá nhân						
15-19	Nhóm tham chiếu					
20-24	0,00064	0,00529	0,0128	0,0606*	0,1038**	0,0264
25-29	0,0647*	0,02911	0,0969*	0,1454***	0,1187**	0,1387**
Nam giới	0,07389***			-0,0465*		
Khuyết tật	-0,0717*	-0,0934**	-0,0377	-0,0856**	-0,1404**	0,0089
Có vợ/chồng	-0,0276	0,0086	-0,0657	-0,0098	0,0243	-0,0424
Di cư	0,0022	0,0529	-0,0173	-0,0064	0,0273	-0,036
Không bằng cấp	0,0315	0,0155	0,0428	-0,0419	0,0139	-0,0918
TN tiểu học	-0,0009	-0,0292	0,0025	-0,0374	-0,0697	-0,0173
Tốt nghiệp THCS	Nhóm tham chiếu					
Tốt nghiệp THPT	0,044	0,0587	0,0378	-0,045	-0,0885*	-0,0052
Tốt nghiệp THCN	0,0563	-0,0149	0,0964	-0,0155	0,0974	-0,0705
Tốt nghiệp CĐ/ĐH++	0,0275	-0,0157	0,0611	-0,0083	-0,036	0,0149

Nhân tố	2012			2015		
	Tổng thể	Nam	Nữ	Tổng thể	Nam	Nữ
Đặc điểm gia đình						
Nghèo	-0,1946***	-0,1873***	-0,1926***	-0,0814*	-0,1608**	-0,0424
Cận nghèo	-0,0274	-0,0534		-0,0776**	-0,0679*	-0,0762
Trung bình	Nhóm tham chiếu					
Giàu	-0,0892*	-0,0422	-0,1304*	-0,028	0,1092	-0,0643
Có con	0,0317	0,071	0,0308	-0,0494	0,0259	-0,05762
Quy mô hộ	0,0079	0,0178*	0,0015	-0,0003	0,0130	-0,0128
Bố không bằng cấp	-0,0227	-0,0088	-0,0385	0,1435***	0,1587***	0,1388**
Bố tốt nghiệp tiểu học	-0,0216	0,0185	-0,0594	0,0799**	0,0990*	0,0741
Bố tốt nghiệp THCS	Nhóm tham chiếu					
Bố tốt nghiệp THPT	-0,0111	-0,0126	-0,0136	0,0439	0,0954*	0,0146
Bố tốt nghiệp THCN	-0,0889	-0,0655	-0,1225	0,0672	0,0947	0,0390
Bố tốt nghiệp CĐ/ĐH ++	-0,0791*	-0,0917*	-0,0866	0,0910	0,1719104*	0,0406
Đặc điểm vùng kinh tế						
Thành thị	-0,0137	0,0215	-0,0526	-0,0603**	-0,0707*	-0,0611
Miền núi phía Bắc	-0,0776*	-0,0167	-0,1444*	0,2135**	0	0,1232
Đồng bằng S.Hồng - HN	-0,0481	-0,0828	-0,002	0,0289	-0,1854	-0,0426
Duyên hải miền Trung	Nhóm tham chiếu					
Tây Nguyên	0,1268**	0,2209***	0,0419	0,1282	-0,0378	0,1335
Đông Nam Bộ-TP.HCM	0,1206*	0,1659*	0,0889	-0,0195	0,2981	0,0553
Đồng bằng S.Cửu Long	0,1086**	0,1765***	0,0777	-0,0927	0,2599	-0,096
Hà Nội	0,0285	0,0317	0,0028	0,2301	-0,048	0,1415
TP. Hồ Chí Minh	0,0960	0,0957	0,1334	0,2156*	0,2502	0,2668
Đặc điểm trình độ phát triển						
Chỉ số tập trung	-0,0385***	-0,0308*	-0,0507**	0,0214	0,0561**	0,0024
Chỉ số đô thị hóa	-0,1845*	-0,0638	-0,3816**	-0,1012	-0,4925	-0,3841
Đường giao thông tốt	-0,3270***	0,0070	-0,7006***	0,2079	-0,091	0,1476
Chỉ số gia nhập thị trường	0,3905	0,3322	0,6098	1,5680	0,8878	1,3527
Chỉ số minh bạch	-0,6476***	-0,6325**	-0,6667*	-0,2733	0,7758	-0,4321
Chỉ số CP PCT	-0,5874**	-0,3013	-1,029**	-0,1327	-1,217	0,0930
Chỉ số năng động	0,2657***	0,1136	0,4349**	-0,1499	-0,2251	-0,3102
Chỉ số hỗ trợ doanh nghiệp				0,2405	-1,1816	0,2827
Chỉ số ĐT LĐ				0,2387	0,9055	0,4598
Số quan sát	1.527	799	728	1.049	472	577

Mức ý nghĩa thống kê *** 1%, ** 5%, * 10%

Nguồn: Tính toán của tác giả từ số liệu SWTS 2012 và 2015, Tổng cục Thống kê.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Barufi A. M. B. (2014), Regional labor markets in Brazil: the role of skills and agglomeration economies", *FEA-USP Working Paper* No 2014-18, Department of Economics.

2. Burtless G. (2013), Can Educational Attainment Explain the Rise in Labor Force Participation at Older Ages?, *Working Paper* No. 13-13, Center for Retirement Research at Boston University.

3. Cai L. (2010), The Relationship Between Health

and Labour Force Participation: Evidence from Panel Data Simultaneous Equation Model, *Labor Economic* 17, 77-90.

4. Chinitz B. (1961), Contrasts in Agglomeration: New York and Pittsburgh, *American Economic Review*, 51, 279-289

5. Combes P., Duranton G., Gobillon L., Puga D. and Roux S. (2012), The Productivity Advantages of Large Cities: Distinguishing Agglomeration From Firm Selection, *Econometrica*, Volume 80, Issue 6, pp. 2543-2594.

6. Contreras D., de Mello L. & Puentes E. (2010), The Determinants of Labour Force Participation and Employment in Chile, *Applied Economics*, 2010, 1-12, iFirst.

7. Dogrul H.G. (2015), The Effects of Health on Labor Force Participation: Evidence from Turkey, *International Journal of Economics and Finance*. Vol. 7, No.8:2015.

8. Đặng Nguyên Anh, Lê Bạch Dương và Nguyễn Hải Vân (2005), Youth Employment in Vietnam; Characteristics, Deteminants and Policy Responses, *Employment Strategy Papers* 09. ILO, Geneva.

9. Faridi M. Z. and Basit A.B. (2011), Factors Determining Rural Labour Supply: A Micro Analysis, *Pakistan Economic and Social Review*, Volume 49, No. 1 (Summer 2011), pp. 91-108.

10. Giang Thanh Long, Nguyễn Việt Cường, Trần Quang Tuyến và Vũ Thiều (2016), Does Firm Agglomeration Matter to Labor and Education of Local Children? Evidence in Vietnam, *Child Indicators Research*, the Official Journal of the International Society for Child Indicators. Vol.9, No.3. ISSN 1874-897X.

11. Guarcello L., Rosati F.C., and Lyon S. (2006), The Twin Challenges of Child Labor and Youth Employment in Ethiopia, *Understanding Children's Work*, ILO, UNICEF, WB.

12. Holt H. (2010), Health and Labor Force Participation, *Working Paper* No. 10/03, New Zealand Treasury.

13. Hosney S. (2015), Factors Influencing Female Labor Force Participation in Egypt and Germany: A Comparative Study, *Master Thesis of the Faculty of Postgraduate Studies and Scientific Research*, Germany University in Cairo.

14. Jacobs J. (1969), *The economy of cities*, New York, NY: Vintage.

15. Khadim Z. & Akram W. (2013), Female Labor Force Participation in Formal Sector: An Empirical Evidence from PSLM (2007-08), *Middle-East Journal of Scientific Research* 14 (11): 1480-1488, 2013.

16. Krugman P. (1991), Increasing Returns and Economic Geography, *Journal of Political Economy*, 99, 483-499.

17. Kyalo R. (2005), *Determinants of Youth Labor Force Participation in Kenya*, School of Economics University of Nairobi.

18. Mohamed A.A (2005), A Comparative Analysis of Determinants of Labor Force Participation and Economic Valuation of Social Security Program in: China, Colombia, Egypt and Sierra Leone, *Master Thesis*, Noewegian University of Life Sciences.

19. Lamb S. & McKenzie P. (2001), Patterns of success and failure in the transition from school to work in Australia,*Longitudinal Surveys of Australian Youth (LSAY) research report*, Australian Council for Educational Research.

20. Nguyễn Thắng, La Hải Anh và Phạm Minh Thái (2015), Các yếu tố tác động tới năng suất lao động ở Việt Nam, trong *"Đẩy mạnh chính sách việc làm, ổn định kinh tế và chuyển dịch cơ cấu vì một mô hình tăng trưởng toàn diện, hiệu quả và bền vững cho Việt Nam"* ILO, 2015.

21. Pastore F. (2005), To Study or to Work? Education and Labour Market Participation of Young People in Poland, *IZA Discussion Paper No. 1793*.

22. Rosenthal S. & Strange W. (2004), Evidence on the Nature and Sources of Agglomeration Economies, in J. V. Henderson & J. Thisse (Eds), *Handbook of regional and urban economics*, Vol. 4, North Holland: Amsterdam.

23. TCTK và UNFPA (2016). *Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ 2014: Di cư và đô thị hóa ở Việt Nam*, Nxb Thông Tấn, Hà Nội.

24. Trần Quang Tuyến, Trần Lan Anh, Phạm Minh Thái và Vũ Văn Hường (2018), Local governance and occupational choice among young people: First evidence from Vietnam, *Children and Youth Services Review*, 86, 21-31.
https://www.sciencedirect.com/science/article/pii/S0190740917310241

25. Trần Thị Bích và La Hải Anh (2017), Agglomeration Effects: Productivity of the Informal Sector in Vietnam, *The Journal of Development Studies*. Vol. 54, No. 2.

26. Vernon R. (1966), International investment and international trade in the product cycle, *The Quarterly Journal of Economics*, 80 (2), 190-207

Ngày nhận bài: 12-4-2018
Ngày nhận bản sửa: 10-9-2018
Ngày duyệt đăng: 8-10-2018